

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ  
HOÀNG GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 240820.1/CBTT-RIC

Hạ Long, ngày 20 tháng 08 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RIC
- Địa chỉ: đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033 848777 Fax: 02502033. 846758
- Website: <https://royalhalonghotel.com/vi/our-announcement/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

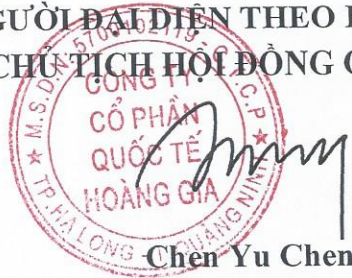
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/8/2024 tại đường dẫn: <https://royalhalonghotel.com/vi/our-announcement/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 1/2024

- Văn bản giải trình

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**CÔNG TY CPQT HOÀNG GIA**

Số: 20242204/RIC

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2024 và quý I năm 2023, giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2024"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bãi Cháy, ngày 22 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước**  
**Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2024 và quý I năm 2023, giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2024, cụ thể như sau:

**I- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2024 và quý I năm 2023:**  
**So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý I năm 2024 và quý I năm 2023 như sau:**

**ĐVT: VND**

TT	Diễn giải	Quý I/2024	Quý I/2023	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,897,949,600	30,788,736,000	(3,890,786,400)	(13)
II	Doanh thu hoạt động tài chính	1,027,191,840	975,788,280	51,403,560	5
III	Thu nhập khác	30,282,200	13,096,560	17,185,640	131
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	5,715,440,360	5,166,711,120	548,729,240	11
2	Giá vốn hàng bán	25,983,574,280	27,646,459,920	(1,662,885,640)	(6)
3	Chi phí bán hàng	3,049,012,960	3,397,848,120	(348,835,160)	(10)
4	Chi phí quản lý	5,850,251,320	6,993,846,720	(1,143,595,400)	(16)
5	Chi phí khác	69,685,840	147,419,040	(77,733,200)	(53)
	<b>Cộng chi phí (1-5)</b>	<b>40,667,964,760</b>	<b>43,352,284,920</b>	<b>(2,684,320,160)</b>	<b>(6)</b>
V	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>(12,712,541,120)</b>	<b>(11,574,664,080)</b>	<b>(1,137,877,040)</b>	<b>10</b>

**Giải trình chênh lệch:**

1. Doanh thu quý I/2024 giảm 13% tương đương với 3,8 tỷ đồng so với quý I/2023 là do tình hình kinh tế năm 2024 nói chung, thị trường du lịch nói riêng sau đại dịch vẫn còn gặp nhiều khó khăn, người dân trong nước hạn chế đi du lịch khách hàng trong nước giảm, khách quốc tế của Công ty chủ yếu là khách Trung Quốc đến Hạ Long qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, nhưng trong quý I/2024 Trung Quốc vẫn áp dụng chính sách hạn chế người dân đi du lịch nước ngoài do đó lượng khách Trung Quốc của Công ty cũng giảm mạnh, dẫn đến doanh thu ở tất cả các mảng kinh doanh của Công ty đều giảm mạnh.

2. Thu nhập khác tăng, do quý I/2024 Công ty có các khoản thu doanh thu từ dịch vụ đền bù công cụ dụng cụ khách làm hỏng.
3. Chi phí hoạt động tài chính tăng do lãi vay tăng, lãi tiền vay tăng là do Ngân hàng tăng lãi suất cho vay và dư nợ gốc vay của Công ty tăng.
4. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí khác giảm: Do Ban lãnh đạo Công ty tìm mọi biện pháp để tiết giảm các chi phí.
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng: Do doanh thu giảm nên quý I/2024 Công ty tăng lỗ so với quý I/2023.

## II - Giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2024:

Tuy trong quý I/2024 Ban lãnh Công ty đã tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách mới để tăng doanh thu nhưng vẫn chưa đủ bù đắp chi phí nên kết quả kinh doanh quý I/2024 của Công ty vẫn bị lỗ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội được biết.

*Trân trọng cảm ơn!*

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

**Phó Tổng Giám Đốc**



**Trần Thị Hồng Liễu**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	31/12/2023
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50,426,979,440</b>	<b>40,929,061,260</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>28,174,709,460</b>	<b>26,099,269,490</b>
1. Tiền	111		28,174,709,460	26,099,269,490
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11,158,497,980</b>	<b>10,532,045,130</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>5</b>	8,249,595,740	7,791,218,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,143,777,040	3,063,990,650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,865,050,260	5,640,491,590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,099,925,060)	(5,963,655,410)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>10,960,356,220</b>	<b>3,997,377,110</b>
1. Hàng tồn kho	141		12,779,503,400	3,997,377,110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,819,147,180)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>133,415,780</b>	<b>300,369,530</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133,415,780	300,369,530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ I/2024**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	31/12/2023
1	2	3	4	4
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>865,086,234,800</b>	<b>863,149,694,530</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>803,493,494,480</b>	<b>795,161,283,690</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	803,394,620,560	795,045,868,040
- Nguyên giá	222		1,456,510,903,060	1,424,015,499,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(653,116,282,500)	(628,969,631,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	98,873,920	115,415,650
- Nguyên giá	228		110,702,869,820	108,229,816,270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(110,603,995,900)	(108,114,400,620)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>48,196,653,640</b>	<b>47,119,961,540</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	48,196,653,640	47,119,961,540
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10,325,898,820</b>	<b>10,095,222,770</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,325,898,820	10,095,222,770
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,070,187,860</b>	<b>10,773,226,530</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,070,187,860	3,879,024,920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	6,894,201,610
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>915,513,214,240</b>	<b>904,078,755,790</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ I/2024**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	31/12/2023
1	2	3	4	4
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>328,009,822,620</b>	<b>317,220,744,440</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>209,614,926,200</b>	<b>201,470,738,070</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,296,282,780	4,133,348,540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		788,677,080	827,887,650
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4,990,744,820	3,195,244,360
4. Phải trả người lao động	314		4,543,103,980	7,646,292,830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38,148,468,420	32,444,963,940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		971,923,740	1,035,154,420
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	91,507,616,000	89,285,546,840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	66,368,109,380	62,902,299,490
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118,394,896,420</b>	<b>115,750,006,370</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	118,394,896,420	115,750,006,370
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ I/2024**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	31/12/2023
1	2	3	4	4
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>587,503,391,620</b>	<b>586,858,011,350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>587,503,391,620</b>	<b>586,858,011,350</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		352,657,290,038	339,299,368,648
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(561,410,737,027)	(548,698,195,907)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(548,698,195,907)	(475,156,970,375)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,712,541,120)	(73,541,225,532)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>915,513,214,240</b>	<b>904,078,755,790</b>

Hạ Long, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ I/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			2024	2023	2024	2023
			4	4	6	6
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		26,897,949,600	30,788,736,000	26,897,949,600	30,788,736,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	15	26,897,949,600	30,788,736,000	26,897,949,600	30,788,736,000
4. Giá vốn hàng bán	11		25,983,574,280	27,646,459,920	25,983,574,280	27,646,459,920
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		914,375,320	3,142,276,080	914,375,320	3,142,276,080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1,027,191,840	975,788,280	1,027,191,840	975,788,280
7. Chi phí tài chính	22	17	5,715,440,360	5,166,711,120	5,715,440,360	5,166,711,120
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,540,269,480	4,999,458,120	5,540,269,480	4,999,458,120
8. Chi phí bán hàng	24		3,049,012,960	3,397,848,120	3,049,012,960	3,397,848,120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,850,251,320	6,993,846,720	5,850,251,320	6,993,846,720
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		(12,673,137,480)	(11,440,341,600)	(12,673,137,480)	(11,440,341,600)
11. Thu nhập khác	31	18	30,282,200	13,096,560	30,282,200	13,096,560
12. Chi phí khác	32	19	69,685,840	147,419,040	69,685,840	147,419,040
13. Lợi nhuận khác	40		(39,403,640)	(134,322,480)	(39,403,640)	(134,322,480)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		(12,712,541,120)	(11,574,664,080)	(12,712,541,120)	(11,574,664,080)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		(12,712,541,120)	(11,574,664,080)	(12,712,541,120)	(11,574,664,080)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hạ Long, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

ĐKế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**QUÍ I/2024**

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm	
		2024	2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(12,712,541,120)	(11,574,664,080)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		15,337,578,760	16,781,350,440
Khấu hao tài sản cố định	02	9,797,309,280	11,781,892,320
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lỗi thanh lý tài sản	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	5,540,269,480	4,999,458,120
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	2,625,037,640	5,206,686,360
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(268,224,280)	(1,653,688,920)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	179,363,800	106,001,760
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(3,313,265,000)	(6,048,104,880)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1,066,938,760	369,540,480
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,308,632,400)	(1,700,354,280)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(1,018,781,480)	(3,719,919,480)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9,734,440)	(509,536,560)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Thu tiền từ cổ tức và lãi	25		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(9,734,440)	(509,536,560)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26,581,788,720	55,341,949,200
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24,080,233,800)	(44,263,181,400)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2,501,554,920	11,078,767,800
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	1,473,039,000	6,849,311,760



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**QUÍ I/2024**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2024	2023
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	26,099,269,490	13,465,037,680
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	602,400,970	(178,932,140)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	28,174,709,460	20,135,417,300

Hạ Long, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I/2024

### 1. Thông tin khái quát

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 431 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 455 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.



## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- 2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:
- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2023 và lũy kế đến ngày 31/03/2023 là: 23.640 USD.
  - Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2024 và lũy kế đến ngày 31/03/2024 là: 24.520 USD.
- 2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/3/2024 và 31/12/2023, cụ thể:
- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2023 là: 24.070 VND/USD.
  - Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/03/2024 là: 24.620 VND/USD.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào



từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### **Khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	27 năm
Phần mềm	5 - 10 năm
TSCĐ khác	5 năm

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao .

#### **Thanh lý**



Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.



#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### 4. Tiền

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	25,983,677,180	23,590,742,230
Tiền gửi ngân hàng	2,191,032,280	2,508,527,260
	<b>28,174,709,460</b>	<b>26,099,269,490</b>





**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	-	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	8,249,595,740	7,791,218,300
	<b>8,249,595,740</b>	<b>7,791,218,300</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,985,016,000	3,213,369,070
Hàng hóa	794,487,400	784,008,040
<b>Cộng:</b>	<b>12,779,503,400</b>	<b>3,997,377,110</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,819,147,180)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>10,960,356,220</b>	<b>3,997,377,110</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị tính : VND					
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2024	1,052,455,743,440	300,669,201,500	14,713,124,480	18,856,678,700	37,320,751,630	1,424,015,499,750
Tại ngày 31/03/2024	1,076,504,379,040	307,539,499,000	15,049,344,300	19,244,173,760	38,173,506,960	<b>1,456,510,903,060</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2024	282,953,585,220	276,481,523,270	14,257,647,870	18,833,017,890	36,443,857,460	<b>628,969,631,710</b>
Tại ngày 31/3/2024	295,924,989,380	285,804,593,700	14,805,237,000	19,223,788,400	37,357,674,020	<b>653,116,282,500</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2024	769,502,158,220	24,187,678,230	455,476,610	23,660,810	876,894,170	795,045,868,040
Tại ngày 31/3/2024	<b>780,579,389,660</b>	<b>21,734,905,300</b>	<b>244,107,300</b>	<b>20,385,360</b>	<b>815,832,940</b>	<b>803,394,620,560</b>



### 8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2024	105,770,030,760	2,459,785,510	108,229,816,270
<b>Tại ngày 31/3/2024</b>	<b>105,770,030,760</b>	<b>4,932,839,060</b>	<b>110,702,869,820</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2024	105,770,030,760	2,344,369,860	108,114,400,620
<b>Tại ngày 31/3/2024</b>	<b>105,770,030,760</b>	<b>4,833,965,140</b>	<b>110,603,995,900</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	115,415,650	115,415,650
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>-</b>	<b>98,873,920</b>	<b>98,873,920</b>

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	48,196,653,640	47,119,961,540
<b>Cộng:</b>	<b>48,196,653,640</b>	<b>47,119,961,540</b>

### 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế GTGT	1,424,513,200	1,050,631,430
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,484,394,740	2,035,936,880
Các loại thuế khác	81,836,880	108,676,050
<b>Cộng</b>	<b>4,990,744,820</b>	<b>3,195,244,360</b>

### 11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>91,507,616,000</b>	<b>89,285,546,840</b>



**12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh	4,123,259,120	6,192,561,110
Ngân hàng Đại Chúng PVCOMBANK Quảng Ninh	44,856,409,000	39,709,747,270
Khác	17,388,441,260	16,999,991,110
<b>Cộng:</b>	<b>66,368,109,380</b>	<b>62,902,299,490</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>Cộng:</b>	<b>118,394,896,420</b>	<b>115,750,006,370</b>

**14. Vốn góp của chủ sở hữu**

**Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	703,687,540,000	(548,698,195,907)	81,363,105,200	11,206,193,409	339,299,368,648	586,858,011,350
Số dư 31/03/2024	703,687,540,000	(561,410,737,027)	81,363,105,200	11,206,193,409	352,657,290,038	587,503,391,620

**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Doanh thu về phòng nghỉ	2,725,496,080	2,241,663,000
Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng	20,108,729,400	23,851,459,800
Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát	3,347,838,200	3,445,860,960
Khác	715,885,920	1,249,752,240
<b>Cộng</b>	<b>26,897,949,600</b>	<b>30,788,736,000</b>



**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,025,475,440	858,155,640
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	113,070,120
Lãi tiền gửi	1,716,400	4,562,520
	<b>1,027,191,840</b>	<b>975,788,280</b>

**17. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,955,120	56,901,480
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	165,191,240	110,351,520
Lãi tiền vay	5,540,294,000	4,999,458,120
	<b>5,715,440,360</b>	<b>5,166,711,120</b>

**18. Thu nhập khác**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Thu khác	30,282,200	13,096,560
	<b>30,282,200</b>	<b>13,096,560</b>

**19. Chi phí khác**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Các khoản chi khác	69,685,840	147,419,040
	<b>69,685,840</b>	<b>147,419,040</b>



**20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
<b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(12,712,541,120)</b>	<b>(11,574,664,080)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>54,091,120</b>	<b>241,624,440</b>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc		
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: ủng hộ các quỹ ngoài đơn vị	54,091,120	145,740,600
- Chíp hoàn nhập trong kỳ	-	95,883,840
<b>Trừ:</b>	<b>209,115,287</b>	<b>165,420,647</b>
- Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Trừ phân bổ chi phí trước hoạt động theo thanh tra thuế	165,420,647	165,420,647
- Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	43,694,640	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(12,867,565,287)</b>	<b>(11,498,460,287)</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Hạ long, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Q.Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024